

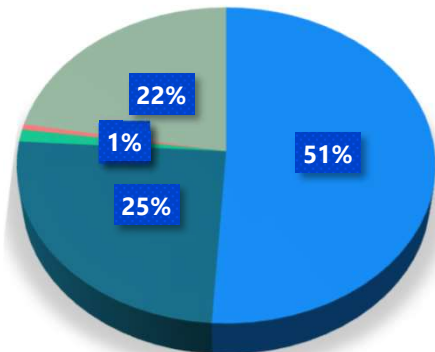
CTCP Nước sạch Bắc Giang (UPCOM)

Ngành: *Ga, nước và các tiện ích khác*

Giá	17,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.0%	13.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,500 - 20,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	309
Số lượng CPLH (CP)	18,149,446
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.03

Cơ cấu cổ đông



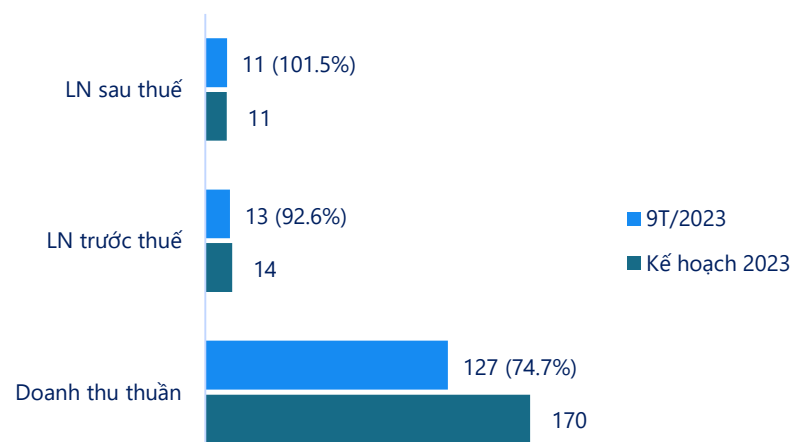
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

46.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.8 | +6.4%

Cùng kỳ: ↗ 2.9 | +6.8%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

126.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 9.3 | +7.9%

LN thuần

Q3 2023

5.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.9 | +19.8%

Cùng kỳ: ↗ 1.3 | +31.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

12.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 3.0 | +31.9%

LNTT

Q3 2023

5.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.9 | +19.8%

Cùng kỳ: ↗ 1.5 | +36.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

13.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 3.3 | +33.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BGW

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	46.1	43.2	6.8%	126.9	117.6	7.9%
Giá vốn hàng bán	25.9	25.4	2.1%	76.8	73.6	4.4%
Lợi nhuận gộp	20.2	17.8	13.5%	50.1	44.0	13.9%
Doanh thu HĐTC	0.5	0.8	-34.9%	2.6	2.5	4.5%
Chi phí tài chính	-	-	-	0.0	-	-
Chi phí lãi vay	-	-	-	0.0	-	-
Chi phí bán hàng	10.8	10.3	4.7%	27.6	26.4	4.5%
Chi phí QLDN	4.4	4.1	8.3%	12.9	10.8	18.9%
LN thuần từ HĐKD	5.5	4.2	31.1%	12.3	9.3	31.9%
LN khác	0.3	0.0	1468.7%	0.7	0.4	86.0%
LN trước thuế	5.7	4.2	36.6%	13.0	9.7	33.9%
Thuế TNDN	0.1	0.9	-83.7%	1.6	2.0	-21.0%
Lợi nhuận sau thuế	5.6	3.3	68.6%	11.4	7.7	48.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	5.6	3.3	68.6%	11.4	7.7	48.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.2	1.8	2.8	14.2	5.4	2.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	1.9	0.3	4.7	0.1	19.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	8.2	-	-	9.0	-
Lưu chuyển tiền thuần	-	5.9	-	-	3.7	-

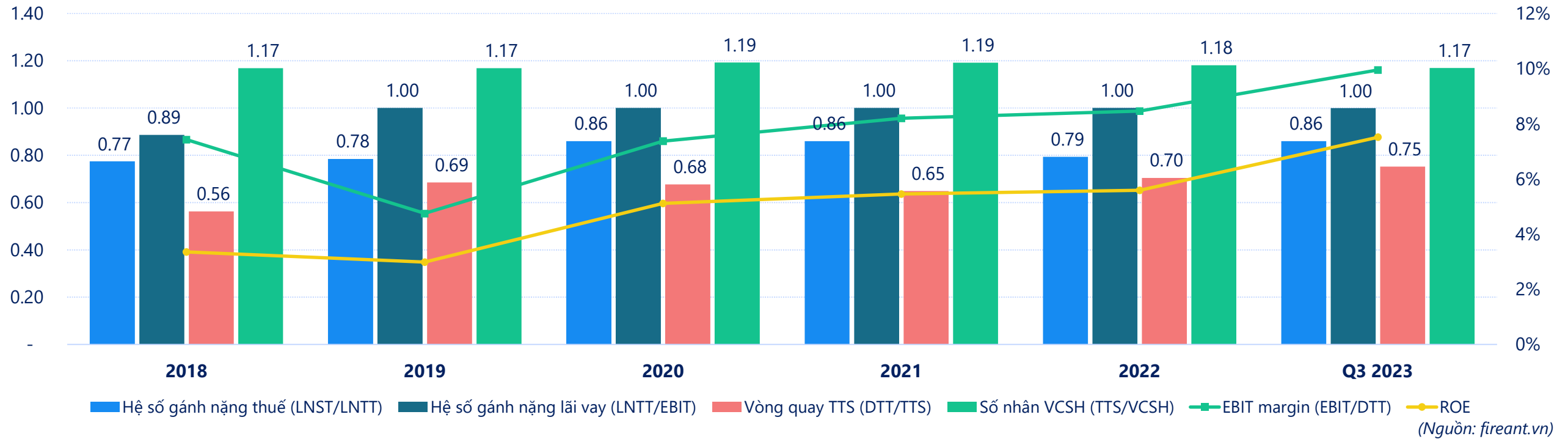
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	100.7	111.9	-10.0%	44.8%
Tiền và tương đương tiền	21.3	16.9	26.2%	9.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	41.5	67.1	-38.2%	18.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	26.5	18.3	44.6%	11.8%
Hàng tồn kho	11.0	9.6	14.6%	4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.4	0.0	3124.7%	0.2%
Tài sản dài hạn	124.1	114.1	8.8%	55.2%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	72.2	78.4	-8.0%	32.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	50.8	34.7	46.5%	22.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.1	1.0	16.8%	0.5%
Tổng cộng tài sản	224.8	226.0	-0.5%	100.0%
Nợ phải trả	32.1	34.5	-7.2%	14.3%
Nợ ngắn hạn	32.1	34.5	-7.2%	14.3%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	192.7	191.5	0.7%	85.7%
Vốn chủ sở hữu	192.7	191.5	0.7%	85.7%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BGW

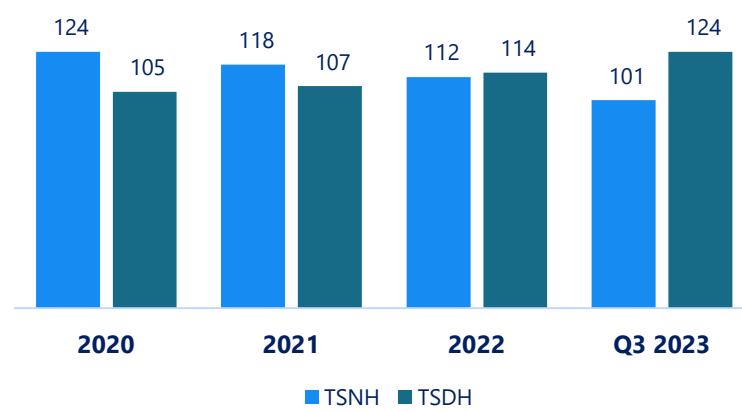
Phân tích Dupont



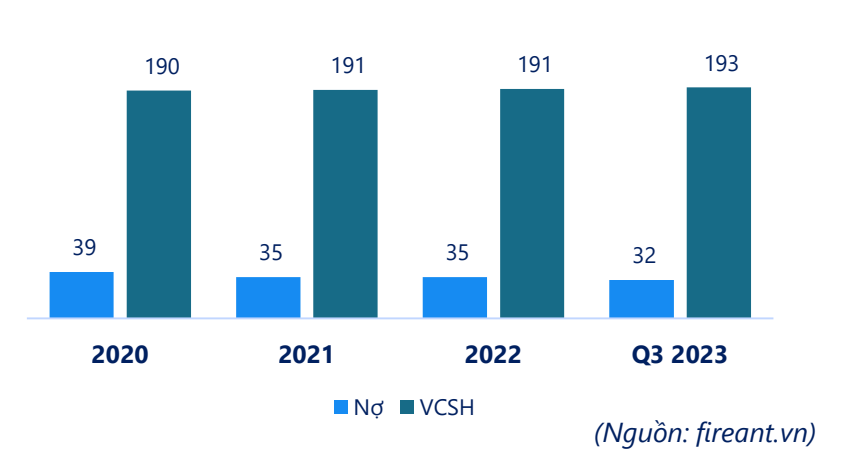
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BGW

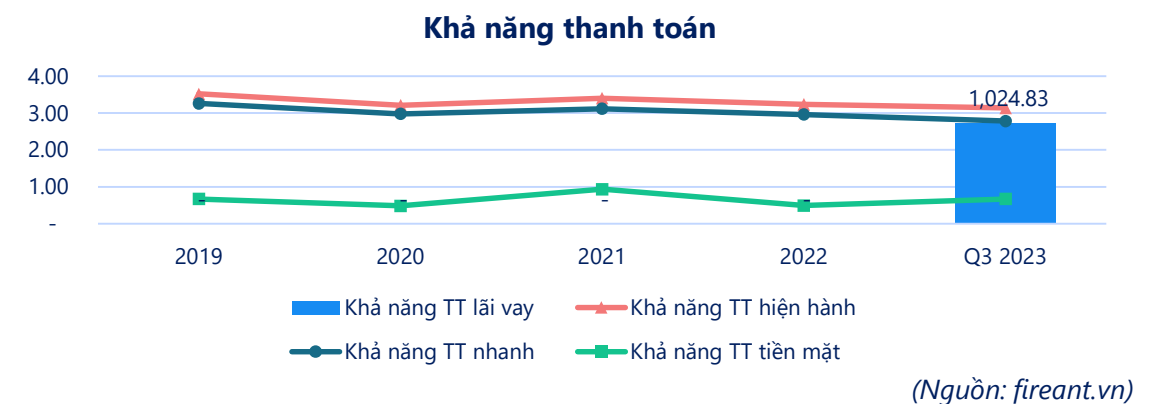
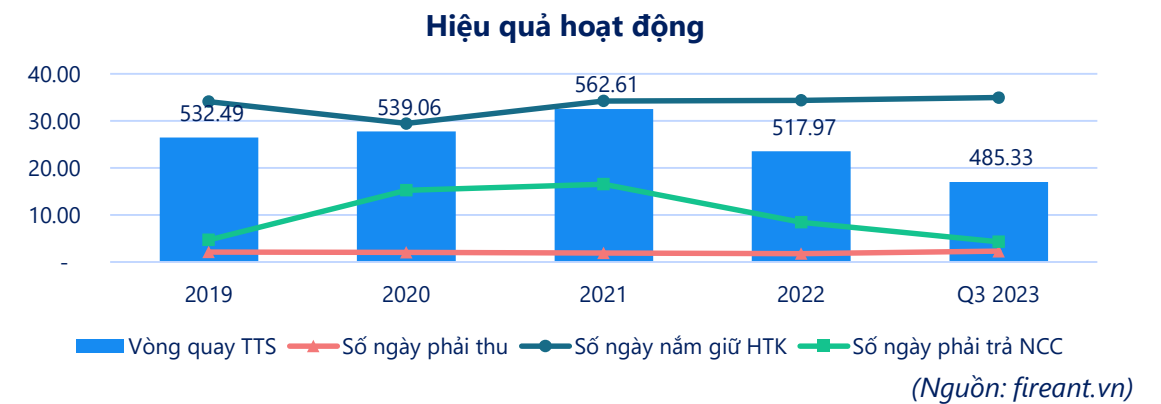
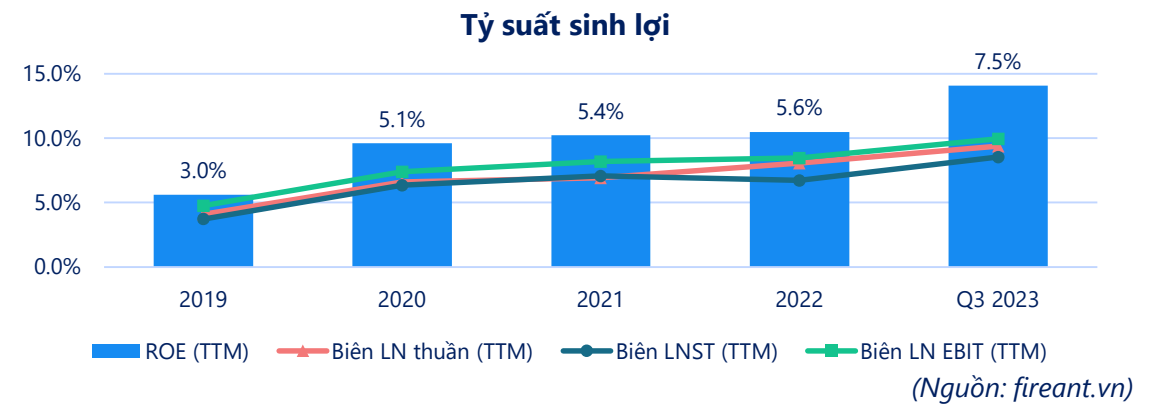
Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	5.9%	4.1%	6.6%	6.9%	8.1%	9.4%
Biên LNST (TTM)	5.1%	3.7%	6.3%	7.0%	6.7%	8.5%
Biên LN EBIT (TTM)	7.4%	4.7%	7.4%	8.2%	8.5%	9.9%
ROE (TTM)	3.4%	3.0%	5.1%	5.4%	5.6%	7.5%
ROA (TTM)	2.9%	2.6%	4.3%	4.6%	4.7%	6.4%

Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	2.3	2.1	2.0	1.9	1.8	2.3
Số ngày nắm giữ HTK	38.0	34.2	29.5	34.2	34.4	35.0
Số ngày phải trả NCC	1.5	4.7	15.3	16.5	8.4	4.3
Vòng quay TSCĐ	1.4	1.8	1.8	1.8	2.0	2.3
Vòng quay TTS	648.6	532.5	539.1	562.6	518.0	485.3

Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	4.0	3.5	3.2	3.4	3.2	3.1
Khả năng TT nhanh	3.6	3.3	3.0	3.1	3.0	2.8
Khả năng TT tiền mặt	0.8	0.7	0.5	0.9	0.5	0.7
Khả năng TT lãi vay	8.8	-	-	-	-	1,024.8

Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	343	306	530	572	588	792
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,272	10,248	10,473	10,507	10,549	10,620
P/E	29.1	39.2	37.7	34.1	29.2	21.5
P/B	1.0	1.2	1.9	1.9	1.6	1.6
P/S	1.5	1.5	2.4	2.4	2.0	1.8

(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

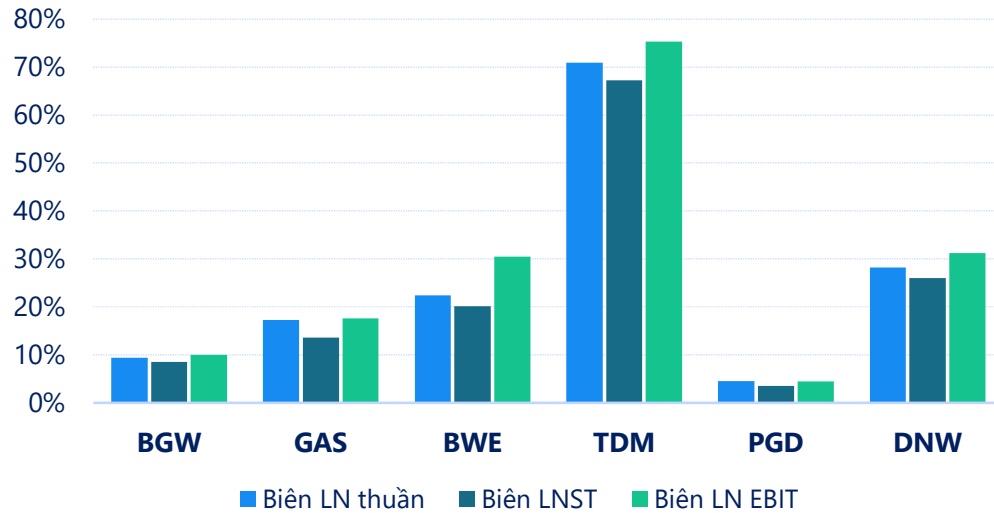
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BGW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
BGW	126.9	7.9%	11.4	48.3%	9.0%	6.5%
GAS	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
TDM	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
PGD	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
DNW	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

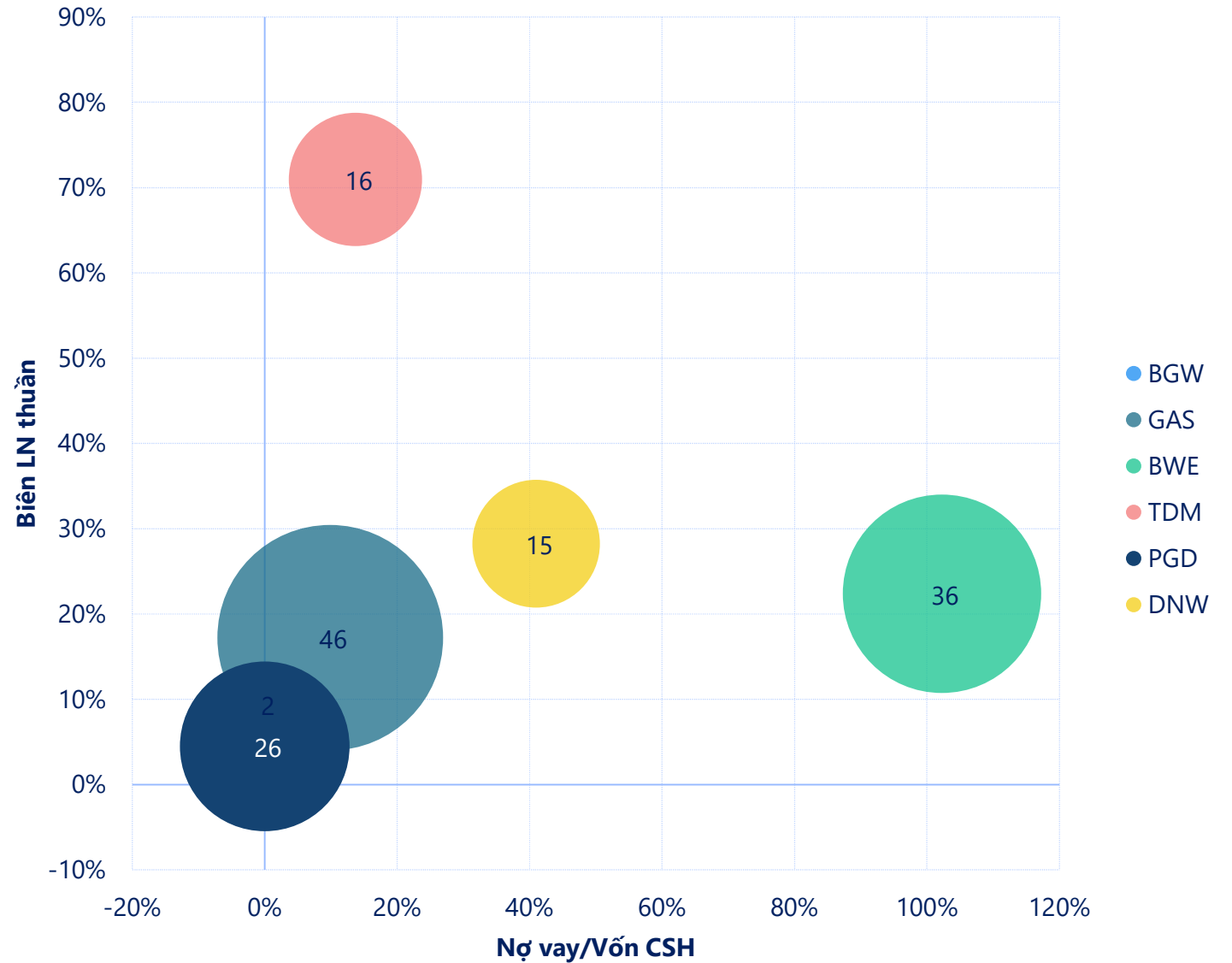
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)